|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Command | Meaning | Screenshot |
| git status | Hiện ra tình trạng của tất cả các file (đã commit hay chưa ) |  |
| Git diff | Xem thay đổi (chưa đc add) của những file hiện tại |  |
| Git add [file] | Thêm file vào trạng thái được chỉnh sửa |  |
| Git diff --staged | Hiện ra sự khác nhau giữa 2 version là local với remote |  |
| Git reset [file] |  |  |
| Git commit –m “your\_message\_here” | Lưu lại thay đổi file |  |
| Git config –global user.name “[“name”]” | Cấu hình tên cho local, để nhận dạng khi commit |  |
| Git config –global user.email “[“email”]” | Cấu hình cho local địa chỉ email |  |
| Git config –global color.ui auto | Cho phép cấu hình màu cho dòng lệnh xuất ra. |  |
| Git init [“project-name”] | Khởi tạo project với tên đã nhập |  |
| Git clone [url] | Kéo project git về local |  |
| Git branch | Hiện ra tất cả các nhánh trong project |  |
| Git branch [“branch-name”] | Tạo nhánh mới với tên đã nhập |  |
| Git checkout [“branch-name”] | Đổi qua nhánh chỉ định |  |
| Git merge [“branch-name”] | Hợp nhất nhánh chỉ định lại với nhánh hiện tại |  |
| Git branch –d [“branch-name”] |  |  |
| Git rm [file] | Xóa file khỏi thư mục làm việc và cập nhật tình trạng là đã xóa |  |
| Git rm –cached [file] | Xóa file khỏi quản lý phiên bản nhưng vẫn giữ file ở local |  |
| Git mv [file-original] |  |  |
| Git log | Hiện ra lịch sử của nhánh hiện tại |  |
| Git log –follow [‘file’] | Hiện ra lịch sử của file chỉ định |  |
| Git diff [“first-branch”] [“second-branch”] | Hiện ra nhưng thay đổi giữa giữa 2 nhánh |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |